

KẾT TỬ VÌ TRONG LẬP LUẬN TIẾNG VIỆT

ThS NGUYỄN THỊ THU TRANG

1. Dẫn nhập

Trong lập luận, kết tử là những yếu tố thực hiện chức năng liên kết các phát ngôn thành luận cứ (LC, được kí hiệu là p) và kết luận (KL, được kí hiệu là r) của lập luận. Kết tử lập luận “là những dấu hiệu có tính quy ước, được các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận”, và cứ xuất hiện những dấu hiệu này thì “nhất định phải tổ chức lập luận tức tổ chức quan hệ giữa luận cứ và kết luận sao cho phù hợp với chúng” [2, 176]. Trong bài viết này, vai trò của kết tử với việc tổ chức lập luận sẽ được phân tích và làm sáng tỏ thông qua hoạt động của kết tử vì trong tiếng Việt.

2. Hoạt động của kết tử vì trong lập luận tiếng Việt

2.1. Trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, vì được xếp vào từ loại kết tử (quan hệ từ, từ nối) và được định nghĩa là: “1) Từ biểu thị điều sắp

nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân của điều được nói đến. *Vì bạn nên không đến được.* [...]. 2) Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng phục vụ hoặc mục đích nhằm tới của hoạt động được nói đến. *Việc làm vì lợi ích chung. Vì con, mẹ sẵn sàng làm tất cả. Một người suốt đời vì nước vì dân.*” [7, 1091].

Ở bình diện ngữ dụng, vì có thể thực hiện chức năng của kết tử, nối kết các thành phần LC và KL ở những lập luận có quan hệ nguyên nhân - hệ quả. Thí dụ:

(1) *Vì lối đi chật hẹp quá* (p), *cô Tuất vội vàng ôm con đứng lên* (r). (Vũ Trọng Phụng)

(2) *Người ông run lên* (r) *vì tức giận* (p). (Nam Cao)

(3) *Chỉ vì mình túng* (p) *cho nên nó khô...*(r) (Nam Cao)

(4) *Cuộc họp sơ dĩ hoãn lại* (r) *vì chuẩn bị chưa tốt* (p).

Ta có mô hình các lập luận (1 - 4) như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(1)	(vì) p → r
(2)	r ← (vì) p
(3)	(vì) p → (cho nên) r
(4)	(sở dĩ) r ← (vì) p

Theo Đỗ Hữu Châu [2], kết tử lập luận có thể phân chia thành kết

tử hai vị trí (KT2VT) và kết tử ba vị trí (KT3VT). Nếu KT3VT yêu cầu

tối thiểu ba phát ngôn mới tạo thành một lập luận hoàn chỉnh thì KT2VT chỉ yêu cầu hai phát ngôn - một nêu LC, một nêu KL đã hoàn chỉnh một lập luận. Phân tích các lập luận (1 - 4) ta thấy chúng đều là những lập luận đã đầy đủ thành phần gồm luận cứ p nêu nguyên nhân và kết luận r nêu hệ quả. Do đó, vì cùng với các kết từ *cho nên, sở dĩ* được xếp vào nhóm KT2VT, cùng nhóm với các kết từ khác như: *do, tại, bởi, nên, nếu... thì, giá... thì,...*; phân biệt với các KT3VT như: *và, và lại, chẳng những... mà còn, nhưng, tuy... nhưng, tuy vậy...* (xem các thí dụ 9 - 20).

Dựa trên tiêu chí chức năng, kết từ lập luận có thể chia thành kết từ dẫn nhập LC và kết từ dẫn nhập KL. Ở các lập luận trên, từ *vì* đã thực hiện chức năng của kết từ dẫn nhập thành phần LC chỉ nguyên nhân, phân biệt với *cho nên, sở dĩ* là những kết từ dẫn nhập thành phần KL chỉ kết quả. Xét về phương diện tổ chức, ở những lập luận sử dụng cặp kết từ *vì...nên/ cho nên*, trật tự sắp xếp các thành phần là LC đi trước, KL theo sau. Ngược lại, khi cặp *sở dĩ...vì* làm kết từ, KL lại đi trước thành phần LC. Trong trường hợp *vì* không dùng thành cặp

với các kết từ dẫn nhập KL, LC có thể đi trước hoặc theo sau KL.

2.2. Sự phân biệt KT2VT và KT3VT cho thấy kết từ có sự chi phối trực tiếp tới số lượng vị trí các thành tố trong lập luận. Ở những lập luận sử dụng KT3VT, số lượng vị trí các thành tố là 3 (2 vị trí của LC, 1 vị trí của KL). Ở những lập luận sử dụng KT2VT, số vị trí là 2 (1 vị trí của LC, 1 vị trí của KL). Số vị trí ở mỗi dạng lập luận là cố định nhưng số lượng thành tố ở mỗi vị trí có thể thay đổi. Khảo sát lập luận sử dụng KT2VT vì ta thấy ở vị trí LC có thể xuất hiện nhiều hơn một LC:

(5) *Mấy đêm đầu có lẽ không quen (r), vì phải nằm chèo queo (p1), ghé thì chao sóng (p2).* (Nguyễn Ngọc Tư)

(6) *Cảm động (r) vì nhớ tiếc (p1), vì đau xót (p2).* (Nguyễn Hồng)

(7) *Nó chết (r) có lẽ vì chén phải thối người uon (p1) hay vì hút phải nhiều xú khí (p2).* (Nam Cao)

(8) *Chắc vì lụt lội (p1), vì chú đi phu phen (p2), hoặc vì phu trạm lười đi (p3) nên thư không tới nơi.* (Vũ Trọng Phụng)

Ta có cấu trúc các lập luận (5 - 8) như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(5)	$r \leftarrow (vì) p1, p2$
(6)	$r \leftarrow (vì) p1 (vì) p2$
(7)	$r \leftarrow (vì) p1 (hay vì) p2$
(8)	$(vì) p1 (vì) p2 (hoặc vì) p3 \rightarrow (nên) r$

Các lập luận (5 - 8) đều có hiện tượng mở rộng thành phần LC nêu

nguyên nhân, trong đó luận cứ p1 được dẫn nhập bởi kết từ *vì*, các LC

tiếp theo (p2, p3) có thể được dẫn nhập bởi *vì/ hoặc vì/ hay vì* (ở các thí dụ 6, 7, 8) hoặc xuất hiện không cần kết tử dẫn nhập (ở thí dụ 5). Xét về quan hệ lập luận, các luận cứ p1, p2, p3 đồng hướng lập luận nhưng chúng có thể bổ sung cho nhau hoặc loại trừ nhau. Cụ thể:

+ Ở thí dụ (5) và (6), các luận cứ p1 và p2 có quan hệ đồng hướng, bổ sung cho nhau và đều là nguyên nhân dẫn đến hệ quả ở r.

+ Ở thí dụ (7), luận cứ p1 (*chén phải thịt người uơn*) và p2 (*hút phải nhiều xú khí*) cùng có tác dụng với r (*nó chết*) nhưng chúng không bổ sung cho nhau mà loại trừ nhau. Sự xuất hiện của kết tử *hay vì* dẫn nhập p2 xác nhận kết quả ở r có nguyên nhân là do p1 hoặc p2, không phải do cả p1 và p2.

+ Ở thí dụ (8), luận cứ p1 (*lọt lỗi*) và p2 (*chú đi phu phen*) có quan hệ bổ sung cho nhau; còn p1, p2 với p3 (*phu trạm lười đi*) có quan hệ loại trừ. Sự xuất hiện của kết tử *hoặc vì* dẫn nhập p3 là dấu hiệu cho biết: hệ quả r có thể được phát sinh từ p1 và p2, hoặc nếu không phải do p1 và p2 thì là do p3, không phải do cả p1, p2, p3.

Ở những lập luận theo quan hệ nguyên nhân - hệ quả có hiện tượng mở rộng thành phần ở vị trí LC, nhiều khả năng *vì* được sử dụng phối hợp với các KT3VT đồng hướng để dẫn nhập các LC. Thí dụ:

(9) *Cậu nghẹn lời* (r), *vì ngỡ ngàng* (p1) và *vì đau xót* (p2). (Nguyễn Ngọc Tư)

(10) *Mỗi buổi chiều thứ Bảy, Thứ bảy lòng nhẹ bổng* (r). Không những *chỉ vì ngày hôm sau được nghỉ* (p1). Còn *vì tối hôm ấy và cả ngày hôm sau không phải trông thấy Oanh cau có và nghe Oanh gặt gồng* (p2). (Nam Cao)

(11) *Mồ hôi ra* (r), *vừa vì xấu hổ* (p1), *vừa vì nực* (p2). (Nguyễn Công Hoan)

(12) *Những kí ức chấp vá, đứt đoạn được chúng tôi kể khá chậm* (r), một phần *vì đã lâu không dùng cách giao tiếp bằng lời* (p1), một phần *do vài chi tiết khiến chúng tôi phải dừng câu chuyện lại,...* (p2). (Nguyễn Ngọc Tư)

(13) *Oanh có biết cũng chỉ lơ đi, hay lại khuyến khích thế* (r). Một là *vì Oanh muốn dùng nó để trị lũ trẻ con* (p1). Hai là *vì Oanh sợ nó* (p2). (Nam Cao)

Ta có mô hình các lập luận (9 - 13) như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(9)	r ← (vì) p1 (và vì) p2
(10)	r ← (không những vì) p1 (còn vì) p2
(11)	r ← (vừa vì) p1 (vừa vì) p2
(12)	r ← (một phần vì) p1 (một phần do) p2
(13)	r ← (một là vì) p1 (hai là vì) p2

Ở các lập luận trên, *vì* được sử dụng phối hợp với các KT3VT đồng

hướng như: *và, không những...mà còn, vừa...vừa, một phần, một là, hai*

là. Cụ thể: ở thí dụ (9), tổ hợp kết từ và vì được sử dụng để dẫn nhập p2. Ở các thí dụ (10 - 13), vì phối hợp với kết từ là những cặp từ như: *không những... mà còn, vừa...vừa* hoặc các kết từ *một phần, một là, hai là* để dẫn nhập p1 và p2. Sự xuất hiện của KT3VT đồng hướng một mặt quy định tổ chức lập luận theo mô hình 3 vị trí (2 vị trí của LC, 1 vị trí của KL), mặt khác chúng đánh dấu quan hệ tương hợp giữa các LC trong lập luận. Phân tích các lập luận (9 - 13) chúng ta thấy các luận cứ p1 và p2 đều có quan hệ bổ sung cho nhau, p2 đồng hướng với p1 và đều hướng đến r của lập luận. Thí dụ, ở (9), hệ quả r (*câu ghen lời*) có nguyên nhân do p1 (*ngỡ ngàng*) và p2 (*đau xót*); ở (11), sở dĩ có r (*mở hôi ra*) là do cả p1 (*xấu hổ*) và p2 (*nực*

= nóng);... Tóm lại, ở những lập luận sử dụng phối hợp vì với các KT3VT đồng hướng có dạng tương tự như trên, các LC không loại trừ nhau mà luôn bổ sung cho nhau, cùng hướng đến r của lập luận.

Trong nhiều lập luận có hiện tượng mở rộng thành phần LC, LC bổ sung có thể chỉ được dẫn nhập bởi KT3VT đồng hướng, không kết hợp với kết từ chỉ nguyên nhân vì. Thí dụ:

(14) *Vai nữ chính, một người đàn bà xốc xếch đã lạc giọng, đôi lúc lả đi (r) vì ghen tuông (p1) và kiệt sức (p2).* (Nguyễn Ngọc Tư)

(15) *“Hắn còn điên lên (r) vì con khóc (p1), mà không lúc nào được yên tĩnh để cho hắn viết hay đọc sách (p2).”* (Nam Cao)

Lập luận (14), (15) có cấu trúc như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(14)	$r \leftarrow (vì) p1 (và) p2$
(15)	$r \leftarrow (vì) p1 (mà) p2$

Ở các thí dụ (14) và (15), KT3VT đồng hướng (*và, mà*) đã được sử dụng để dẫn nhập LC bổ sung p2. Sự xuất hiện của KT3VT đồng hướng là dấu hiệu cho biết các LC có quan hệ tương hợp với nhau và đều hướng đến r chung. Mặc dù không xuất hiện kết từ vì dẫn nhập các LC bổ sung nhưng chúng ta có thể suy luận p1, p2 và p3 đều là nguyên nhân dẫn đến kết luận r.

Như vậy, lập luận dạng quan hệ nguyên nhân - hệ quả sử dụng kết từ vì có thể mở rộng thành phần ở vị trí

LC. Khi đó, LC bổ sung có thể được dẫn nhập bởi kết từ *vì/ hay vì/ hoặc vì* hoặc xuất hiện không cần kết từ dẫn nhập; quan hệ giữa p1 và p2 có thể là quan hệ bổ sung hoặc quan hệ loại trừ. Khi xuất hiện KT3VT đồng hướng (có thể kết hợp hoặc không kết hợp với vì) dẫn nhập LC bổ sung, thành phần LC sẽ bao gồm các LC có quan hệ đồng hướng lập luận, LC đi sau bổ sung cho LC đi trước và đều là những nguyên nhân dẫn đến kết quả ở r.

2.3. KT2VT vì cũng có thể được sử dụng phối hợp với các KT3VT

ngịch hướng trong những lập luận ba vị trí. Thí dụ:

(16) *Tuy hẳn là tay sai của bố mình (p1), Dung cũng ghét hẳn hết sức (r), vì hẳn nổi tiếng là tàn ác (p2).* (Vũ Trọng Phụng)

(17) *“Xiển Tóc tức rung sừng, rung răng (p1), nhưng không biết làm thế nào (r), vì có lũ trẻ ngồi*

đông trên bãi cỏ (p2).” (Tô Hoài)

(18) *Chàng chỉ cảm ơn sự săn sóc miệng ấy chứ không dám nói cho Quang biết là Phú bị bắt, đã được tha, sợ bạn ngược (p1). Tuy vậy Quang vẫn là người bạn tốt như thường (r), vì Minh vốn là người rộng lượng trong khi suy xét (p2).* (Vũ Trọng Phụng)

Ta có mô hình các lập luận (16 - 18) như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(16)	(tuy) p1 . r ← (vì) p2
(17)	p1 (nhưng) r ← (vì) p2
(18)	p1 (tuy vậy) r ← (vì) p2

Ở các lập luận (16 - 18), *tuy, nhưng, tuy vậy* là những KT3VT nghịch hướng chi phối tổ chức lập luận theo dạng 3 vị trí đồng thời đánh dấu quan hệ nghịch hướng giữa luận cứ p1 với kết luận r và p2. Cụ thể: p1 là LC không mang lực lập luận, không hướng đến KL (p1 → -r); còn p2 là LC hướng đến KL (p2 → r). Luận cứ p1 được đưa ra có tác dụng tô đậm, nhấn mạnh hiệu lực của p2 - nguyên nhân dẫn đến r. Trong các lập luận trên, kết tử vì được sử dụng để dẫn nhập luận cứ p2 mang lực lập luận nên nó là dấu hiệu hình thức quan trọng giúp chúng ta xác định hiệu lực của LC trong các lập luận sử dụng KT3VT nghịch hướng.

Trong những lập luận sử dụng KT3VT nghịch hướng, thành phần LC có lực lập luận cũng có thể được mở rộng. Thí dụ:

(19) - *Đấy, chúng bay xem, có tội thì phải nọc cỏ ra đánh (p1). Nhưng mà vì muốn cứu mày (p2), vì muốn thương mày (p3), tao đã phải chữa lại công văn, kí giấy tha cho phạm nhân để gỡ cái tội sống tù của mày (r).* (Vũ Trọng Phụng)

(20) *Dù thế (p1) tôi cố ép Nga đi ra “Cấp” trước (r), vì ở Châu Thành bây giờ nóng nực khó chịu lắm (p2), và nhất là vì tôi tôi sợ bạn rộng không chăm sóc luôn luôn đến Nga được để Nga buồn (p3).* (Nam Cao)

Ta có mô hình các lập luận (19 - 20) như sau:

Lập luận	Cấu trúc lập luận
(19)	p1 (nhưng) (vì) p2 (vì) p3 → r
(20)	(dù) p1. r ← (vì) p2 (và vì) p3

Trong các lập luận (19) và (20), từ *nhưng* và *dù* là những KT3VT nghịch hướng, đánh dấu quan hệ không tương hợp giữa p1 với p2 và p3 (p1 → - r;

$p2 \rightarrow r, p3 \rightarrow r$). Luận cứ $p3$ là thành phần bổ sung có quan hệ đồng hướng với $p2$, có thể được dẫn nhập bởi kết tử *vì* (thí dụ 19), tổ hợp *và vì* [KT3VT đồng hướng + *vì*] (ở thí dụ 20). Ngoài ra, ở thí dụ (20), chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng KT3VT đồng hướng như *và, mà* để dẫn nhập $p3$ mà vẫn không thay đổi quan hệ lập luận. Nếu so sánh có thể thấy thành phần LC mang lực lập luận ở các thí dụ trên được cấu tạo tương tự như thành phần LC mở rộng chỉ nguyên nhân đã được phân tích ở các thí dụ phần (2.2). Về kết tử dẫn nhập LC, ở cả hai dạng lập luận chúng ta có thể sử dụng những kết tử như nhau. Ta có thể quan sát qua bảng sau:

Thí dụ	Cấu trúc lập luận	Thí dụ	Cấu trúc lập luận
(6)	$r \leftarrow (vì) p1 (vì) p2$	(19)	$p1 (nhưng) (vì) p2 (vì) p3 \rightarrow r$
(9)	$r \leftarrow (vì) p1 (và vì) p2$	(20)	$(dù) p1. r \leftarrow (vì) p2 (và vì) p3$

(Chú thích: phần tương đương được in đậm)

Tóm lại, trong những lập luận sử dụng KT3VT nghịch hướng, thành phần LC bao gồm cả LC không mang lực lập luận và LC có tác dụng quyết định với KL. LC mang lực lập luận chính là nguyên nhân dẫn đến hệ quả ở r , do đó, nhiều khả năng nó sẽ được dẫn nhập bởi *vì* là một kết tử chỉ nguyên nhân. Thành phần LC có lực lập luận cũng có thể được mở rộng, khi đó LC bổ sung có thể được dẫn nhập bởi kết tử *vì* hoặc KT3VT đồng hướng hay kết hợp [KT3VT đồng hướng + *vì*].

2.4. Ở những dạng lập luận sử dụng KT3VT nghịch hướng phối hợp với *vì*, KT3VT nghịch hướng chính là yếu tố quyết định tổ chức lập luận, còn *vì* là kết tử dẫn nhập thành phần LC mang lực lập luận. Tuy nhiên trong một số trường hợp cá biệt, các kết tử trên lại tổ chức lập luận theo những quan hệ khác. Thí dụ:

(21) *Không ai nói gì, người ta lảng dãn đi* (r). Vì *nể cụ Bá cũng có*

($p1$), nhưng vì *nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: Người nhà quê vốn ghét lời thôi. Ai đại gì đứng ì ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chúng* ($p2$). (Nam Cao)

Ở thí dụ (21), các luận cứ $p1$ (*nể cụ Bá*) và $p2$ (*nghĩ đến sự yên ổn của bản thân*) đều dẫn đến kết luận r (*không ai nói gì, lảng dãn đi*). Như vậy, mặc dù KT3VT nghịch hướng *nhưng* xuất hiện nhưng nó không đánh dấu quan hệ nghịch hướng giữa các LC. Quan hệ đồng hướng giữa $p1$ và $p2$ được xác định trên các cơ sở như: 1/nội dung của $p1$ và $p2$ cho thấy chúng có quan hệ nhân - quả với r ; 2/ sự có mặt của quán ngữ tình thái mang ý nghĩa xác nhận (*cũng có*) cho thấy cả $p1$ và $p2$ đều là nguyên nhân dẫn đến r của lập luận. Trong lập luận trên, *nhưng* có chức năng tương đương với KT3VT đồng hướng *và*, hoàn toàn có thể thay *nhưng* = *và* mà vẫn không thay đổi quan hệ lập luận: $r \leftarrow (vì) p1 (và ~~nhưng~~ vì) p2$. Tuy nhiên

việc sử dụng *nhưng* ở thí dụ (21) có ý nghĩa nhấn mạnh hơn hiệu lực lập luận của LC đi sau, khiến p2 có lực lập luận mạnh hơn so với p1.

Trong nhiều trường hợp về mặt hình thức xuất hiện cả *nhưng* và *vì* nhưng chúng không phải là dấu hiệu cho dạng lập luận sử dụng phối hợp KT3VT nghịch hướng với kết tử *vì*.
Thí dụ:

(22) *Có thể nói rằng y đã chán nghề* (r). *Không phải* vì nghề dạy học tư không thích hợp với y (p1). Nhưng cái nghề bạc bẽo làm sao (p2). (Nam Cao)

Ở thí dụ (22), sự xuất hiện của quán ngữ phủ định *không phải* trước *vì* đã làm thay đổi tiềm năng lập luận của p1 (*nghề dạy học tư không thích hợp với y*), khiến p1 không dẫn đến r. Luận cứ p2 (*cái nghề bạc bẽo làm sao*) theo sau *nhưng* mới mới là LC có hiệu lực với r. Như vậy, bằng việc bác bỏ vai trò nguyên nhân của một mệnh đề đi trước, mệnh đề đi sau được khẳng định, nhấn mạnh chính là nguyên nhân đích thực dẫn đến hệ quả ở KL. Xét về tổ chức lập luận, ở thí dụ (22) đã có sự phối hợp giữa lập luận bác bỏ và lập luận khẳng định: bác bỏ p1 và khẳng định p2 là nguyên nhân dẫn đến r.

Ở các thí dụ (23 - 26) dưới đây tình hình cũng tương tự như trên:

(23) *Tôi đã bỏ cái khăn tang bằng vải màn ở trên đầu đi rồi* (r). *Không phải* đoạn tang thầy tôi (p1)

mà vì tôi mới mua được cái mũ trắng và quần băng đen (p2). (Nguyễn Hồng)

(24) *Y bênh vực người nọ người kia* (r) *chẳng phải* vì thấy những người ấy đáng bênh (p1), nhưng chỉ vì muốn mạt sát Oanh cho bõ ghét (p2). (Nam Cao)

(25) *Hình như họ sợ quá* (r). *Không phải* sợ vì được hưởng cái vị thơm ngọt của giống mít Vòng (p1), nhưng sợ vì đã giành được cái quyền ăn quả của cây nhà trồng đã ba đời nay (p2). (Nam Cao)

(26) Hai tiếng “em bé” mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn (r). Nhưng *không phải* vì thấy mẹ tôi chưa đoạn tang thầy tôi mà đã chữa đẽ với người khác mà tôi có những cảm giác đau đớn ấy (p1). Chỉ vì tôi thương mẹ tôi và căm tức... (p2). (Nguyễn Hồng)

Về cơ bản, cấu trúc lập luận ở các thí dụ (22 - 26) là tương đương nhau, đều là sự phối hợp của hai lập luận thành phần bao gồm một phủ định và một khẳng định. Cụ thể, ta có một lập luận phủ định: - {r ← (vì) p1} (dấu “-” biểu thị sự phủ định) và một lập luận khẳng định: r ← (vì) p2. Sự xuất hiện của *nhưng* (*nhưng không phải* vì, *nhưng* vì) hoặc *mà* (*mà* vì) trong từng trường hợp cụ thể chỉ có ý nghĩa nhấn mạnh, nên ta hoàn toàn có thể lược bỏ chúng mà không làm thay đổi cấu trúc lập luận. Còn từ *vì*, nó vẫn là kết tử thực hiện chức năng dẫn nhập thành phần LC chỉ nguyên nhân trong cả hai lập luận thành phần nêu trên.

3. Kết luận

Tóm lại, vì là KT2VT chuyên dẫn nhập thành phần LC chỉ nguyên nhân trong những lập luận có dạng quan hệ nguyên nhân - hệ quả. Vì thường xuất hiện trong những lập luận hai vị trí có dạng đơn giản như: (vì) $p \rightarrow$ (nên/ cho nên/ ờ) r ; (sở dĩ) $r \leftarrow$ (vì) p hoặc $r \leftarrow$ (vì) $p\dots$. Lập luận sử dụng kết tử vì có thể mở rộng thành phần ở vị trí LC. Khi đó, LC bổ sung có thể được dẫn nhập bởi các kết tử hoặc tổ hợp kết tử khác nhau như: vì/ hoặc vì/ hay vì hoặc [KT3VT đồng hướng + vì] hay KT3VT đồng hướng. Kết tử vì cũng xuất hiện trong những lập luận ba vị trí có dùng KT3VT nghịch hướng, khi đó, LC được dẫn nhập bởi vì thường là LC quyết định chiều hướng lập luận. Từ vì cũng có thể thực hiện chức năng kết tử trong những lập luận tổng hợp của hai lập luận khác nhau, một lập luận phủ định: $\{-r \leftarrow (vì) p1\}$ và một lập luận khẳng định: $r \leftarrow (vì) p2$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb GD, H., 2009.
2. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, *Ngữ dụng học*, Nxb GD, H., 2007.
3. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích và tiếng Việt*, Nxb GD, 1998.
4. Nguyễn Đức Dân, *Nhập môn logic hình thức, logic phi hình thức*, Nxb ĐHQG, H., 2005.
5. Trần Thị Lan, *Tìm hiểu kết tử đồng hướng lập luận trong tiếng Việt*,

Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSP, H., 1994.

6. Nguyễn Minh Lộc, *Tìm hiểu kết tử nghịch hướng lập luận "NHƯNG" trong tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSP, H., 1994.

7. Hoàng Phê (cb), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển Đà Nẵng - Hà Nội, 1992.

8. Kiều Tập, *Các kết tử lập luận "nhưng", "tuy...nhưng", "thế mà/ vậy mà" và các topoi - cơ sở của lập luận*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSP Hà Nội, 1996.

9. Kiều Tuấn, *Các kết tử lập luận "thật ra/ thực ra", "mà" và quan hệ lập luận*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSP, H., 2000.

SUMMARY

This article analyzes the operation and functions of the connector *vì* in Vietnamese arguments. The research results show that *vì* is the two - position connector which usually inputs reasons or evidences in arguments of the causes - consequences form. *Vì/ hoặc vì/ hay vì* or the combination of the same direction connector and *vì* (such as: *và vì, mà vì,...*) can input next reasons or next evidences in arguments which are enlarged. *Vì* or the combination of the same direction connector and *vì* can inputs reasons or evidences which move towards conclusion in the three - position arguments using the reverse direction connectors. Especially, *vì* can play role of a connector in an argument which includes two different arguments: a negative argument ($\{-r \leftarrow (vì) p1\}$) and a positive argument ($r \leftarrow (vì) p2$).